

 VIMCERTS 069	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	  VIETNAM VILAS 070

Số: 369/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/06/2026

Thời gian đo, phân tích: 19/06/2026÷03/07/2026

Người thực hiện: Nguyễn T.Phương Huệ, Trần T.Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Hồ Bara (X:2324718, Y:458887)	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 3, Mức B)	Sông Mông Dương (X:232985, Y:454748)	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2, Mức B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,7	6,0 – 8,5	6,6	6,0 – 8,5
2	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	11,4	≤ 6	14,0	≤ 6
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	18,0	≤ 15	23,1	≤ 15
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	0÷16	5,20	≥ 5	5,05	≥ 5
5	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	18	≤ 15	70	≤ 100
6	Clorua	mg/l	TCVN 6194:1996	2,0	-	-	27,6	-
7	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F- B&D:2023	0,1	0,22	-	0,28	-
8	N tổng	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500.NO ₃ E:2023	0,05	1,11	≤ 1,5	1,24	≤ 1,5
9	P tổng	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02	0,189	≤ 0,3	0,168	≤ 0,3
10	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221.B:2023	2	1.700	≤ 5.000	2.400	≤ 5.000
11	Coliform chịu nhiệt (*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221.B&E:2023	2	KPH	≤ 1.000	KPH	≤ 1.000
12	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,02	0,35	-	0,45	-
13	Mn	mg/l	SMEWW 3111.B:2023	0,02	0,07	-	0,08	-
14	Hg	mg/l	SMEWW 3112.B:2023	0,0003	KPH	-	KPH	-
15	As	mg/l	SMEWW 3114.B:2023	0,0004	KPH	-	KPH	-
16	Chlorophyll a (*)	µg/l	TCVN 6662:2000	0,04	0,33	≤ 35	0,5	-

Ghi chú: (*) Thông số sử dụng kết quả của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường, Vimcerts 079 (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Phan Văn Việt